

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **75/2025/DS-ST**

Ngày **04/12/2025**

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phạm Thị Lệ Hoa**

2. Bà **Phan Thị Trúc Phương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông **Lê Hoàng Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2025/TLST- DS ngày 19 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2025/QĐXXST-DS ngày 22/10/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2025/QĐST-DS ngày 06/11/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lý Thị Huyền T** - sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Nay là: ấp T, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông **Trương Minh N** - sinh năm 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Nay là: ấp B, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà **Trần Thị Thuỳ T** - sinh năm 1992 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Nay là: ấp T, xã Thạnh Đông, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lý Thị Huyền T trình bày:**

Do quen biết nhau nên ông Trương Minh N có hỏi vay của bà Lý Thị Huyền T 03 lần với số tiền tổng cộng là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), hai bên có làm biên nhận, ông N tự viết biên nhận nợ và ký tên, cụ thể như sau:

Ngày 27/11/2023 ông N vay của bà Lý Thị Huyền T 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), và cam kết trả lãi vào ngày 27 hàng tháng, lãi suất thoả thuận 5%/tháng, ông N trả lãi cho bà Lý Thị Huyền T được 5 tháng với số tiền 25.000.000 đồng (1 tháng 5 triệu tiền lãi).

Ngày 27/04/2024 ông N vay của bà Lý Thị Huyền T thêm 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), và cam kết trả lãi vào ngày 27 hàng tháng, lãi suất thoả thuận 5%/tháng, ông N trả lãi cho bà Lý Thị Huyền T được 02 tháng với số tiền 15.000.000 đồng (1 tháng 7,5 triệu tiền lãi).

Ngày 28/6/2024 ông N vay của bà Lý Thị Huyền T thêm 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), cam kết trả lãi vào ngày 27 hàng tháng, lãi suất thoả thuận 5%/tháng, từ đó đến nay ông N không trả lãi cho bà Lý Thị Huyền T. Từ khi vay đến nay ông N chưa trả cho bà Lý Thị Huyền T tiền gốc nào.

Tại phiên toà bà Lý Thị Huyền T yêu cầu: bà Lý Thị Huyền T yêu cầu Toà án buộc ông Trương Minh N phải trả cho bà Lý Thị Huyền T một lần số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi từ ngày 28/6/2024 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện, đối với số tiền lãi mà bà Lý Thị Huyền T đã nhận cao hơn mức quy định pháp luật thì bà Lý Thị Huyền T đồng ý khấu trừ lại.

Đối với yêu cầu vợ ông N là bà Trần Thị Thuỳ T cùng trả nợ, tại phiên toà bà Lý Thị Huyền T xác nhận tại thời điểm ông N vay tiền thì vợ ông N không biết, do đó bà Lý Thị Huyền T không yêu cầu bà Trần Thị Thuỳ T phải trả nợ cùng ông Trương Minh N.

* Bị đơn ông Trương Minh N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thuỳ T đã được Tòa án triệu tập nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên ông Trương Minh N và bà Trần Thị Thuỳ T không có bản tự khai và lời trình bày tại Tòa án.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên toà:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án chưa phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên, việc vi phạm này không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án, nhưng Thẩm phán cần rút kinh nghiệm.

- Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị Huyền T .

Buộc ông Trương Minh N trả cho bà Lý Thị Huyền T số tiền gốc 200.000.000 đồng; lãi suất 20%/năm trên số tiền gốc 200.000.000 đồng, tính từ ngày 28/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/12/2025, đối với số tiền lãi mà bà Lý Thị Huyền T đã nhận cao hơn mức quy định pháp luật thì bà Lý Thị Huyền T đồng ý khấu trừ lại.

Ông Trương Minh N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trương Minh N có địa chỉ tại khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Nay là: ấp B, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang. (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - An Giang).

Tòa án đã giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thuỳ T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thuỳ T.

Bị đơn ông Trương Minh N đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng ông Trương Minh N .

[2] Về quan hệ tranh chấp: Xét thấy nguyên đơn bà Lý Thị Huyền T khởi kiện yêu cầu ông Trương Minh N phải thanh toán số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Xét thấy, bị đơn ông Trương Minh N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thuỳ T chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện của bà Lý Thị Huyền T tại Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ

án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ, nhưng ông Trương Minh N và bà Trần Thị Thuỳ T vắng mặt không đến Tòa án.

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự: “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó” nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông N và bà Thuỳ Trang không có sự phản đối nào đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết.

[4] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị Huyền T yêu cầu Tòa án xử buộc bị đơn ông Trương Minh N phải trả số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) là có căn cứ.

Vào các ngày 27/11/2023, 27/04/2024, 28/6/2024 bà Lý Thị Huyền T có cho ông Trương Minh N vay 03 lần với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), hai bên có làm biên nhận, ông N tự viết biên nhận nợ và ký tên, trong biên nhận nợ có ghi lãi suất là 5%/tháng. Từ đó cho thấy việc giao dịch vay tiền giữa bà Lý Thị Huyền T và ông Trương Minh N là có thật. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện có thật, không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy việc bà Lý Thị Huyền T và ông Trương Minh N thỏa thuận vay tiền là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp theo quy định pháp luật nên được công nhận. Do ông N vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận, nên bà Lý Thị Huyền T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 463; 466; 470 của Bộ luật dân sự quy định về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay, ông N đã nhận tài sản vay thì phải có nghĩa vụ trả tiền cho bên cho vay khi đến hạn. Do đó, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị Huyền T, buộc bị đơn ông Trương Minh N phải trả số tiền nợ vay gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

* Về lãi suất: Xét thấy các bên thỏa thuận 5%/tháng là cao so với quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự về mức lãi suất không được vượt quá 20%/năm = 1,66%/tháng.

Đối với số tiền lãi 25.000.000 đồng bà Lý Thị Huyền T đã nhận của số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 27/11/2023 và 15.000.000 đồng tiền lãi của số tiền vay thêm 50.000.000 đồng ngày 27/4/2024 là cao so với quy định, nên Hội đồng xét xử tính như sau:

- Số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vay từ ngày 27/11/2023 đến 27/4/2024 là 05 tháng = $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 05 \text{ tháng} = 8.300.000$

đồng (Tám triệu ba trăm nghìn đồng) (Đã nhận 25.000.000 đồng nên số tiền lãi cao hơn so với quy định là 16.700.000 đồng).

- Số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), vay từ ngày 27/4/2024 + số tiền vay 100.000.000 đồng trước đó: từ ngày 27/4/2024 đến ngày 27/6/2024 là 2 tháng = $150.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 02 \text{ tháng} = 4.980.000 \text{ đồng}$ (Bốn triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng). (Đã nhận 15.000.000 đồng, số tiền lãi cao hơn quy định là: 10.020.000 đồng).

Tổng số tiền lãi bà Lý Thị Huyền T nhận được cao hơn quy định là: $40.000.000 \text{ đồng} - 13.280.000 \text{ đồng} = 26.720.000 \text{ đồng}$.

- Số tiền gốc 200.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 28/6/2024 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/12/2025 là 17 tháng 06 ngày (nguyên đơn đồng ý làm tròn 17 tháng), được tính như sau: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 17 \text{ tháng} = 56.440.000 \text{ đồng}$ (Năm mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 256.440.000 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) trừ số tiền 26.720.000 đồng (Hai mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) là phần tiền lãi cao hơn quy định mà ông N đã đóng cho bà Lý Thị Huyền T = 229.720.000 đồng (Hai trăm hai mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ và các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự buộc ông N phải trả cho bà Lý Thị Huyền T số tiền 229.720.000 đồng (Hai trăm hai mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Trong đó: nợ gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), tiền lãi 29.720.000 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Tại phiên toà nguyên đơn bà Lý Thị Huyền T chỉ yêu cầu cá nhân ông Trương Minh N trả nợ, vì khi cho ông N vay tiền bà Huyền T nghe ông N nói vay tiền để hùn hạp xây dựng công trình ở xã, vợ ông N không biết, Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn bà Lý Thị Huyền T không yêu cầu bà Trần Thị Thuỳ T phải có trách nhiệm cùng ông N trả nợ là phù hợp, nên Hội đồng xét xử thống nhất không xử buộc vợ ông N là bà Trần Thị Thuỳ T cùng liên đới trả nợ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông Trương Minh N phải chịu án phí trên số tiền trả cho bà Lý Thị Huyền T là 229.720.000 đồng (Hai trăm hai mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), được tính như sau: $229.720.000 \text{ đồng} \times 5\% = 11.486.000 \text{ đồng}$ (Mười một triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Lý Thị Huyền T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013518

ngày 14/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - An Giang), do yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị Huyền T được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 273, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 463; 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự;
- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị Huyền T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn ông Trương Minh N .

2. Buộc ông Trương Minh N phải trả cho bà Lý Thị Huyền T số tiền vay vốn gốc và lãi là 229.720.000 đồng (Hai trăm hai mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Trong đó: nợ gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), tiền lãi 29.720.000 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc ông Trương Minh N phải nộp án phí có giá ngạch là 11.486.000 đồng (Mười một triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Lý Thị Huyền T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013518 ngày 14/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - An Giang).

4. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn ông Trương Minh N và bà Trần Thị Thuỳ T vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 3;
- Phòng THADS khu vực 3;
- TAND tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chiến